

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2022

V/v: "Tranh chấp ly hôn "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Ứng Cường;

2. Ông Danh Đẹp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Ch, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 387/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXX-ST, ngày 07 tháng 3 năm 2022 và Thông báo (V/v dời ngày xét xử) số : 387/2022/TB-TA ngày 23 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trương Thị M**, sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp M, xã B, Huyện Ch, tỉnh K

(Bà Trương Thị M có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp M, xã B, Huyện Ch, tỉnh K.

(Ông Trần Văn H vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22-10 -2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị M trình bày: Nguyên tôi và anh Trần Văn H cưới nhau vào năm 1996, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống những năm đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian về sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm với nhau trong

cuộc sống, vợ chồng không hợp nhau nên từ đó vẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, tuy bản thân bà rất muốn duy trì cuộc hôn nhân này để chăm lo cho 02 con và để cho 02 con được vui vẻ, nhưng cố gắng không thành nếu cứ duy trì mãi thì chỉ gây mâu thuẫn kéo dài, vì vậy vợ chồng bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Nay bà M nhận thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà và ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc, nên bà quyết định ly hôn với ông Trần Văn H.

Qua thời gian chung sống bà M và ông H có chung với nhau 02 con : Trần Tín H2, sinh 1997 và Trần Tín L, sinh năm 1999, hiện nay các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung : Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Trương Thị M có yêu cầu :

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với ông Trần Văn H.
- Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29-11-2021 và đơn xin vắng mặt ngày 09-3-2022 của bị đơn ông Trần Văn H trình bày: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung ông xác nhận đúng theo bà M đã trình bày.

Tại phiên tòa ông H vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 29-11-2021 và đơn xin vắng mặt ngày 29-11-2021, ông H có yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Trương Thị M.
- Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị M khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn ông Trần Văn H có hộ khẩu thường trú ấp M, xã B, Huyện Ch, tỉnh K. Căn cứ

vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân H, tỉnh K.

Ông Trần Văn H có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn - Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà Trương Thị M và ông Trần Văn H thành lập gia đình với nhau vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận bà Trương Thị M và ông Trần Văn H là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà Trương Thị M và ông Trần Văn H xác nhận trong thời gian chung sống ông, bà có 02 người con chung Trần Tín H2, sinh 1997 và Trần Tín L, sinh năm 1999, hiện nay các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ông H có đơn xin vắng mặt các giai đoạn tố tụng tại Tòa án. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa bà M và ông H. Mặt khác, tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bà M xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông H, ông, bà có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên về phần tài sản Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Bà Trương Thị M và ông Trần Văn H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trương Thị M là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị M và ông Trần Văn H
2. Về con chung: Bà Trương Thị M và ông Trần Văn H xác nhận các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.
3. Về tài sản chung: Bà Trương Thị M và ông Trần Văn H xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về nợ chung: Bà Trương Thị M và ông Trần Văn H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
- 5 Về án phí: Bà Trương Thị M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng bà M được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000816, ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Ch, tỉnh Kiên Giang; bà M không phải nộp thêm.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Bà Trương Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn H vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát Hện Châu Thành;
- Chi cục THADS Hện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng

